

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: **153** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày **06** tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và
nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm
2021-2025;





Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Krông Nô tại Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024: 0,00 ha.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm

1. Tổ chức công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Krông Nô.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định

pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyên mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hóa đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Đối với chỉ tiêu đất thủy lợi được UBND huyện đề nghị điều chỉnh 1,3 ha để thực hiện Tiểu dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông (hạng mục đập dâng D3 Nam Xuân, thuộc huyện Krông Nô) chỉ được thực hiện sau khi có quyết định điều chỉnh Dự án.

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Nô phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt nhưng chưa thống nhất với Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Mâm, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm cập nhật các quy hoạch chi tiết trong quá trình thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Đăk Mâm đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông.

9. Đối với các vị trí, công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Nô đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500. Tuy nhiên, trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 mới chỉ phân bổ chỉ tiêu và cập nhật ranh giới khu chức năng, chưa bố trí cụ thể từng loại đất trên bản đồ quy hoạch theo quy hoạch chi tiết. UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm rà soát, lập hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để cập nhật vào làm cơ sở đưa vào kế hoạch sử dụng đất thực hiện.



10. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

11. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Krông Nô và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Krông Nô;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT(a.vt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên



PHỤ LỤC I
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Buôn Choah	Đắk Drô	Đắk Nang	Đắk Sôr	Đức Xuyên	Nam Đà	Nam Xuân	Nâm N'Dir	Nâm Nung	Quảng Phú	Tân Thành	TT. Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		81.349,31	4.646,04	5.354,12	4.123,26	2.850,52	10.164,31	5.771,78	3.772,92	11.483,59	10.482,39	12.071,44	8.811,47	1.817,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.156,61	4.365,66	4.682,92	3.783,68	2.588,45	8.811,30	4.958,76	3.462,61	10.699,02	10.030,27	10.212,61	8.054,46	1.506,85
	<i>Trong đó:</i>														
1,1	Đất trồng lúa	LUA	2.524,21	567,82	227,38	162,23	45,86	196,12	351,15	240,09	389,04	102,32	204,73	24,07	13,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.625,88	497,05	145,84	162,18	-	183,86	219,14	102,38	90,84	16,27	194,84	0,09	13,40
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.498,50	2.934,05	186,04	708,43	142,95	1.556,06	823,08	153,54	771,46	1.586,63	4.795,61	832,74	7,91
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.895,69	401,39	3.998,27	2.059,70	1.539,48	682,76	2.282,18	3.001,26	4.452,84	5.293,20	3.830,14	6.914,58	1.439,89
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.329,79	401,16	50,49	314,29	0,01	2.612,18	635,56	-	-	1.316,10	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.460,40	2,96	-	-	834,64	3.410,89	649,79	-	4.413,05	1.149,08	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.832,77	35,07	138,95	527,78	0,61	337,94	118,50	6,31	652,73	544,09	1.288,71	178,16	3,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.565,50	33,07	112,97	409,82	0,61	248,95	112,52	-	256,07	298,75	1.063,46	29,28	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	451,51	8,00	78,94	10,76	19,85	11,98	93,03	52,86	13,29	34,64	25,03	68,46	34,68
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	163,74	15,21	2,85	0,50	5,04	3,37	5,47	8,56	6,63	4,22	68,39	36,45	7,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.826,81	269,28	671,12	339,57	253,11	1.246,29	669,74	310,32	784,57	367,73	1.858,83	746,94	309,31
	<i>Trong đó:</i>														
2,1	Đất quốc phòng	CQP	1.227,64	-	8,10	-	-	1.020,59	3,02	-	185,15	6,00	-	-	4,79
2,2	Đất an ninh	CAN	5,66	0,10	-	0,16	0,10	-	0,23	0,10	0,10	0,25	0,20	0,23	4,19
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,82	1,11	3,90	-	1,62	0,52	7,20	0,24	3,67	0,56	0,84	0,34	0,82



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Buôn Choah	Đắk Drô	Đắk Nang	Đắk Sôr	Đức Xuyên	Nam Đà	Nam Xuân	Nâm N'Dir	Nâm Nung	Quảng Phú	Tân Thành	TT. Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,08	1,50	0,97	0,02	-	-	-	0,02	7,19	0,56	12,41	-	0,41
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,24	-	14,04	-	-	-	-	-	39,80	1,96	3,44	-	-
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	128,99	7,34	4,50	11,18	3,33	4,37	6,27	18,67	24,14	1,50	28,26	8,14	11,30
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh Trong đó:	DHT	3.638,70	99,98	276,30	229,66	80,81	58,90	320,62	115,77	212,83	155,66	1.608,62	331,78	147,78
-	Đất giao thông	DGT	783,91	41,99	84,96	28,14	34,38	35,88	60,85	62,59	116,81	46,44	96,11	112,27	63,50
-	Đất thủy lợi	DTL	739,48	13,65	144,60	156,23	4,02	2,15	30,10	35,68	28,62	85,81	0,08	200,42	38,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,63	-	1,84	0,40	-	-	0,53	-	-	0,00	-	0,94	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,32	0,63	0,48	0,32	0,40	0,15	4,55	0,21	0,15	0,08	0,72	0,28	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,17	3,94	4,53	1,91	5,78	2,01	3,72	4,91	4,40	6,70	8,03	6,54	13,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,74	0,92	-	0,06	1,00	-	0,24	0,17	0,66	2,50	0,28	1,21	2,71
-	Đất công trình năng	DNL	1.914,50	32,58	30,90	39,68	28,59	14,83	215,47	2,28	49,87	0,03	1.488,14	1,67	10,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,16	0,06	-	0,33	-	0,05	-	0,02	0,10	0,05	0,04	0,26	0,25
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,17	0,20	-	-	0,56	-	-	-	-	4,41	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,70	-	-	-	-	1,08	0,40	-	3,63	2,78	-	-	6,80
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,21	-	0,65	0,28	-	-	0,54	0,50	0,51	0,71	0,51	0,50	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,21	6,02	7,47	1,68	2,91	2,07	3,66	9,06	7,29	6,16	12,84	7,72	7,34



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Buôn Choah	Đắk Drô	Đắk Nang	Đắk Sôr	Đức Xuyên	Nam Đà	Nam Xuân	Nâm N'Đir	Nâm Nung	Quảng Phú	Tân Thành	TL. Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
5	Khu lâm nghiệp	KLN	-												
6	Khu du lịch	KDL	110,14		38,50				51,64		20,00				
7	Khu trung tâm xã	KDC	3,08			1,48		1,60							
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	-												
9	Khu đô thị	DTC	-												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-												
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	-												
12	Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao		-												

2/



PHỤ LỤC II
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **153** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	470,51	18,64	18,67	16,28	9,34	9,09	74,96	40,21	65,09	10,85	28,55	106,10	72,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,35	-	0,15	0,80	0,10	2,67	0,35	0,15	-	-	-	-	0,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,56	-	-	0,26	-	1,07	0,10	-	-	-	-	-	0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	181,28	13,34	1,77	4,04	1,94	1,66	58,97	7,30	36,51	2,26	12,14	37,23	4,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	283,52	5,30	16,75	11,37	7,30	4,76	15,59	32,75	28,28	7,68	16,41	68,87	68,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,21	-	-	-	-	-	-	-	0,30	0,91	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15	-	-	0,07	-	-	0,05	0,01	-	-	-	-	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển	PKO/OCT	1,33	0,50	-	0,02	-	0,04	-	0,13	-	0,14	0,50	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

/

STT	Loại đất cần thu hồi	Mã	Tổng DT	Phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đrúc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đăk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,02	-	-	-	0,01	-	0,05	0,96	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,37	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	8,20	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-